TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** TỈNH ĐẮK LẮK	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc** ----------☆----------

Bản án số:01/2017/KDTM-ST
Ngày: 06/9/2017
V/v:"Kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, ĐẮK LẮK

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Quang Vinh.

- Các hội thẩm nhân dân:

1) Ông Lý Viết Chấn.

2) Bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Hoàng Văn Hiệt. Thư ký Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc* tham gia phiên toà*: Bà Phạm Thị Thủy. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thụ lý số 02/2017/TLST- KDTM ngày 09/3/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/ 2017/QĐST ngày 01/8/2017 và Quyết định hoãn phiên toà số 01/2017/QĐST ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam.

Địa chỉ: Số 108, đường Trần Hưng Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Huy H.

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Khắc Văn T, sinh năm 1977. (Có mặt).

Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Ngân hàng TMCP C Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk – Phòng giao dịch K. Theo văn bản ủy quyền số 728/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 28/6/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP C Việt Nam.

- Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1986. (Vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1985. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 6, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Khắc Văn T trình bày:

Ngày 15 tháng 05 năm 2015, vợ chồng ông Nguyễn Văn N bà Nguyễn Thị Kim L và Ngân hàng TMCP C Việt Nam - CN Đắk Lắk - Phòng giao dịch K ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.34.0107/2015-HĐTDHM/NHCT502, theo hợp đồng hai bên thoả thuận như sau: Ông N bà L vay Ngân hàng số tiền 900.000.000 đồng, thời hạn giải ngân hợp đồng là 12 tháng và được giải ngân theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh cà phê, nông sản; lãi suất tại thời điểm vay vốn: 7,0 %/ 1 năm. Thời hạn trả tiền vay gốc là 1 năm, thời hạn trả lãi suất theo tháng. Sau khi ký kết hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông N bà L vào các lần như sau:

- Ngày 15/5/2015 Ngân hàng giải ngân cho ông N, bà L vay số tiền 200.000.000đ theo giấy nhận nợ số 1 ngày 15/5/2015, khoản vay này ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng vào ngày 26/11/2015.

- Ngày 12/8/2015 Ngân hàng giải ngân cho ông N, bà L vay số tiền 700.000.000đ theo giấy nhận nợ số 2 ngày 12/8/2015, khoản vay này ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng vào ngày 01/3/2016.

- Ngày 27/11/2015 Ngân hàng giải ngân cho ông N, bà L vay số tiền 200.000.000đ theo giấy nhận nợ số 3 ngày 27/11/2015, khoản tiền này ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng vào ngày 14/6/2016.

- Ngày 02/03/2016, Ngân Hàng giải ngân cho ông N, bà L vay số tiền 700.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 4 ngày 02/3/2016, thời hạn trả nợ của số tiền trên là 6 tháng kể từ ngày vay. Do hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.34.0107/2015-HĐTDHM/NHCT502 ngày 15 tháng 05 năm 2015 hết thời hạn giải ngân (Vì thời hạn giải ngân của hợp đồng là 1 năm) nên ngày 15 tháng 06 năm 2016 vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L và Ngân hàng TMCP C Việt Nam - CN Đắk Lắk- Phòng giao dịch K tiếp tục ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502 để gia hạn thời hạn giải ngân của Hợp đồng tín dụng số 15.34.0107/2015-HĐTDHM/NHCT502. Căn cứ vào Tiết (b), Khoản 1.01, Điều 1 của Hợp đồng tín dụng số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502 quy định: Toàn bộ số tiền gốc, lãi suất từ Hợp đồng tín dụng số 15.34.0107/2015-HĐTDHM/NHCT502 sẽ được chuyển qua Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502. Cụ thể: Số tiền vay gốc 700.000.0000 và tiền lãi phát sinh theo giấy nhận nợ số 4 ngày 02/3/2016 sẽ chuyển sang hợp đồng tín dụng mới.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502, ngày 15 tháng 06 năm 2016 Ngân Hàng giải ngân cho ông N, bà L vay 200.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 1 ngày 15/6/2016. Như vậy tổng số tiền nợ gốc ông N, bà L vay Ngân hàng theo hợp đồng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502 là 900.000.000 đồng.

Ngày 09 tháng 05 năm 2016, vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L và Ngân hàng TMCP C Việt Nam - CN Đắk Lắk - Phòng giao dịch K ký kết Hợp đồng tín dụng số 16.34.0057/2016 -HĐTD/NHCT502. Theo hợp đồng, ông N, bà L vay của Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch K số tiền 250.000.000 đồng. Lãi suất tính 8,0 %/năm. Thời hạn trả nợ tiền vay gốc chia làm năm kỳ với thời hạn trả tiền vay gốc là 5 năm tính từ ngày vay. Cụ thể mỗi năm trả 50.000.00đ tiền vay gốc, lãi suất trả theo tháng.

Để đảm bảo cho các khoản vay từ các Hợp đồng tín dụng trên, ông Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị Kim L đã thế chấp cho Ngân hàng các tài sản theo từng hợp đồng, cụ thể như sau:

- Đối với hợp đồng thế chấp số 14.34.0011-2/HĐTC ngày 17/01/2014: Ông N, bà L thế chấp cho Ngân hàng 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai Mighty, Biển số đăng ký: 47C-055.61, giấy đăng ký xe mô tô số 010575 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/09/2013 đứng tên Nguyễn Văn N; Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI - 762484 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P cấp ngày 05/12/2007 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị P. Ngày 15/01/2013 ông Nguyễn Văn N nhận tặng cho quyền sử dụng đất theo hồ sơ số 24529000122TCVP, thửa đất số: 88; tờ bản đồ số: 16, địa chỉ thửa đất: Xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích: 3.100 m2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 400 m2, đất trồng cây lâu năm 2.700 m2. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với hợp đồng thế chấp số 15.34.0107/HĐTC ngày 14/05/2015 ông N, bà L thế chấp cho Ngân hàng: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV - 722638 do UBND huyện P cấp ngày 11/03/2015 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Kim L, thửa đất số: 170, tờ bản đồ số: 136; Địa chỉ thửa đất: Xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích: 1.275,1 m2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn: 400 m2, đất trồng cây lâu năm: 875,1 m2.

Kể từ khi vay cho đến nay ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng được 138.409.716đ; Trong đó 65.500.000đ tiền vay gốc và 72.909.716đ tiền lãi suất. Cụ thể các lần trả như sau:

- Đối với số tiền vay 700.000.000đ theo giấy nhận nợ số 4 ngày 02/3/2016: Ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng được số tiền vay gốc 65.500.000đ qua các lần trả: Ngày 13/2/2017 trả 26.000.000đ; Ngày 03/4/2017 trả 9.500.000đ; Ngày 12/4/2017 trả 5.000.000đ; Ngày 19/4/2017 trả 3.500.000đ; Ngày 25/4/2017 trả 6.500.000đ; Ngày 10/5/2017 trả 5.000.000đ; Ngày 16/5/2017 trả 5.000.000đ; Ngày 25/5/2017 trả 5.000.000đ và 31.415.221đ tiền lãi suất, trong đó 25.542.777đ tiền lãi suất trong hạn; 5.962.777đ tiền lãi suất quá hạn.

- Đối với số tiền vay 200.000.000đ theo giấy nhận nợ số 1 ngày 15.6/2016: Ông N, bà L chưa trả cho ngân hàng số tiền vay gốc nào; ngày 25/08/2017 ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng 14.194.444đ tiền lãi suất.

- Đối với số tiền vay 250.000.000đ ngày 09/5/2016: Ông N, bà L chưa trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc nào; Về lãi suất: Ngày 13/06/2016 trả 1.277.778đ, ngày 25/08/2017 trả 24.266.667đ, ngày 25/08/2017 trả 1.755.606đ.

Do ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay gốc và lãi suất đối với hợp đồng tín dụng số: 15.34.0107/HĐTC ngày 14/05/2015 và vi phạm nghĩa vụ trả lãi suất của hợp đồng tín dụng số 16.34.0057/2016 -HĐTD/NHCT502 nên Ngân hàng làm đơn khởi kiện yêu cầu ông N, bà L trả cho Ngân hàng tổng số tiền vay gốc là 1.150.000.000đ và lãi suất phát sinh theo hợp đồng mà hai bên đã ký. Trường hợp ông N, bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị Tòa án xử lý toàn bộ tài sản mà ông N, bà L đã thế chấp để thu hồi vốn cho Ngân hàng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L đến Tòa án lập bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L vắng mặt không có lý do. Áp dụng Khoản 3 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt ông N, bà L. Căn cứ Điều 203, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Khắc Văn T trình bày: Tại thời điểm khởi kiện ngày 13/02/2017 ông N, bà L chưa trả cho Ngân Hàng 65.500.000đ tiền vay gốc nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N, bà L trả cho Ngân hàng 1.115.000.000đ tiền vay gốc. Tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng được số tiền 65.000.000đ tiền vay gốc nên tại phiên tòa ông T yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông N, bà L trả cho ngân hàng số tiền

gốc 1.084.500.000 đồng và khoản tiền lãi suất phát sinh tính đến ngày 06/9/2017 là 69.479.592đ. Trường hợp ông N, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không hết đối với số tiền vay gốc và lãi suất thì đề nghị Tòa án xử lý toàn bộ tài sản mà ông N, bà L đã thế chấp để thu hồi vốn vay cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham dự phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Thành phần Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng vắng mặt tại buổi làm việc lập bản tự khai cũng như vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc đề nghị HĐXX căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Điều 463, Điều 466; Khoản 2 Điều 292; Điều 293 của Bộ luật dân sự 2015.

- Mục 3 phần I Thông Tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19 tháng 6 năm 1997 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và Bộ tài chính; Khoản 1 điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã vi phạm Khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét về hình thức:

- Xét về thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam đề ngày 13/02/2017, TAND huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm Ngân hàng khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn 6, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk, áp dụng điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L đã được Toà án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà và Giấy báo tham gia phiên toà nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luất tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam 1.084.500.000đ tiền vay gốc, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 15 tháng 05 năm 2015, vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L và Ngân hàng TMCP C Việt Nam - CN Đắk Lắk - Phòng giao dịch K ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.34.0107/2015 -HĐTDHM/NHCT502, theo hợp đồng ông N, bà L vay của Ngân hàng số tiền 900.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 12 tháng và số tiền vay được giải ngân theo từng giấy nhận nợ.

Ngày 15/5/2015 Ngân hàng giải ngân cho ông N, bà L vay số tiền 200.000.000đ theo giấy nhận nợ số 1 ngày 15/5/2015. Ngày 12/8/2015 Ngân hàng giải ngân cho ông N, bà L vay số tiền 700.000.000đ theo giấy nhận nợ số 2 ngày 12/8/2015. Ngày 27/11/2015 Ngân hàng giải ngân cho ông N, bà L vay số

200.000.000đ theo giấy nhận nợ số 3 ngày 27/11/2015. Đối với các số tiền nêu trên, ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng nên Ngân hàng không khởi kiện.

Ngày 02/03/2016 Ngân hàng giải ngân cho ông N, bà L vay số tiền 700.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 4 ngày 02/3/2016, thời hạn trả nợ của giấy nhận nợ số 4 là ngày 02/09/2016, tuy nhiên do ngày 02/9/2016 là ngày nghỉ lễ nên thời hạn trả nợ là ngày 05/9/2016. Do hợp đồng tín dung hạn mức số 15.34.0107/2015-HĐTDHM/NHCT502 ngày 15 tháng 05 năm 2015 hết thời hạn giải ngân nên ngày 15 tháng 06 năm 2016 vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L và Ngân hàng TMCP C Việt Nam - CN Đắk Lắk- Phòng giao dịch K tiếp tục ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502 để gia hạn thời hạn giải ngân của Hợp đồng tín dụng số 15.34.0107/2015-HĐTDHM/NHCT502S. Số tiền vay gốc 700.000.0000 và tiền lãi phát sinh theo giấy nhận nợ số 4 ngày 02/3/2016 sẽ chuyển sang hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502, ngày 15 tháng 6 năm 2016 Ngân Hàng giải ngân cho ông N, bà L vay 200.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 1 ngày 15/6/2016. Như vậy tổng số tiền nợ gốc ông N, bà L vay Ngân hàng theo hợp đồng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502 là 900.000.000 đồng.

Ngày 09 tháng 05 năm 2016, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L và Ngân hàng TMCP C Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch K ký kết Hợp đồng tín dụng số 16.34.0057/2016-HĐTD/NHCT502 vay số tiền 250.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền ông N, bà L vay của Ngân hàng TMCP C Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch K là 1.150.000.000đ. Các hợp đồng tín dụng ký kết giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Kim L với Ngân hàng TMCP C Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch K được công chứng tại phòng công chứng T, tỉnh Đắk Lắk. Sau đó các bên đăng ký giao dịch bảo đảm tại Phòng tài nguyên và môi trường huyện P. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án công nhận đó là sự thật. Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là hoàn toàn

tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái đạo đức xã hội, không trái với quy định của pháp luật. Đối với hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.34.0107/2015-HĐTDHM/NHCT502 ngày 15/5/2015 và hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502 ông N, bà L có nghĩa vụ trả khoản tiền gốc và lãi phát sinh của số tiền 700.000.000đ vào ngày 05/9/2016; Đối với khoản vay 200.000.000đ thời hạn trả nợ gốc vào ngày 15/6/2017; Thời hạn trả tiền lãi là hàng tháng. Đối với hợp đồng tín dụng số 16.34.0057/2016-HĐTD/NHCT502 ngày 09/5/2016 thì ông N, bà L vay của Ngân Hàng số tiền 250.000.000đ, thời hạn trả tiền lãi suất theo tháng. Tuy nhiên đến hạn trả nợ tiền vay gốc và lãi suất, ông N, bà L không trả nợ tiền vay gốc và lãi suất như đã thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi suất của bên vay.

Theo quy định tại điều 3 của hợp đồng số 16.34.0115/2016 - HĐTDHM/NHCT502 ngày 15/6/2016 giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L thì trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông N, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay gốc hoặc vi phạm nghĩa trả tiền lãi của một kỳ theo hợp đồng thì có nghĩa ông N, bà L vi phạm toàn bộ hợp đồng tín dụng hạn mức, do vậy Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu ông N, bà L hoàn trả tiền vay gốc và lãi suất phát sinh.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở pháp lý kết luận: Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.34.0107/2015-HĐTDHM/NHCT502 ngày 15/5/2015 và hợp đồng số 16.34.0115/2016-HĐTDHM/NHCT502 ông N, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.”

Xét thấy tại thời điểm khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu ông N, bà L hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 1.150.000.000đ, tuy nhiên trong quá trình Tòa án đang giải quyết vụ án ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng được số tiền 65.500.000đ, nên đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng là ông Khắc Văn T yêu cầu Tòa án buộc ông

Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L hoàn trả cho Ngân hàng 1.084.500.00đ và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 65.500.000đ là hoàn toàn có cơ sở. Căn cứ vào Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam số tiền vay gốc 1.084.500.000đ và đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L trả cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền 65.500.000đ là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về lãi suất: Theo hợp đồng tín dụng đã ký kết thì lãi suất các bên thỏa thuận đối với khoản vay 700.000000đ và khoản vay 200.000.000đ là 7%/năm, khoản vay 250.000.000đ là 8%/năm. Lãi suất quá hạn được tính 150% của lãi suất trong hạn. Áp dụng mục 3 phần I Thông Tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19 tháng 6 năm 1997 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và Bộ tài chính và thoả thuận việc điều chỉnh lãi suất của các bên để tính lãi suất theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Tiền lãi suất được tính cụ thể như sau:

*** Tiền lãi suất trong hạn:**

- Đối với khoản vay 700.000.000đ: Tính từ ngày vay 02/03/2016 đến ngày trả theo hợp đồng 05/9/2016 là 187 ngày, mức lãi suất được tính như sau: 700.000.000đ x 7%/năm x 187 ngày : 12 : 30 = 25.452.777đ.

- Đối với khoản vay 200.000.000đ: Tính từ ngày vay 15/06/2016 đến ngày trả theo hợp đồng 15/6/2017 là 365 ngày, mức lãi suất được tính như sau: 200.000.000đ x 7%/năm x 365 ngày : 12 : 30 = 14.194.444đ.

- Đối với khoản vay 250.000.000đ: Theo hợp đồng số tiền vay được trả làm 5 kỳ, mỗi kỳ (Mỗi năm trả một kỳ là 50.000.000đ) ông N, bà L phải trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc 50.0000.000đ. Tính đến thời hạn xét xử sơ thẩm ngày 06/9/2017 thì ông N, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc 1 kỳ (tương đương với số tiền 50.000.000đ). Do vậy tiền lãi trong hạn đối với số tiền 250.000.000đ được tính làm 02 giai đoạn:

+ Giai đoạn từ ngày vay 09/5/2016 đến ngày phải trả tiền vay gốc của kỳ 1 là ngày 03/5/2017 là 359 ngày, lãi suất được tính là: 250.00.000đ x 8%/năm x 359 ngày : 12 : 30 = 19.944.444đ.

+ Giai đoạn từ 04/5/2017 đến ngày xét xử sư thẩm ngày 06/9/2017: Theo hợp đồng, ông N, bà L phải trả cho Ngân hàng kỳ 1 vào ngày 03/5/2017 số tiền 50.000.000đ tiền vay gốc, tuy nhiên ông N, bà L không trả theo thỏa thuận nên ông N, bà L vi phạm trả nợ kỳ 1, do đó số tiền 50.000.000đ sẽ được chuyển sang tính lãi quá hạn. Còn số tiền 200.000.000đ chưa đến hạn trả nợ nên được tính lãi trong hạn. Từ ngày 04/5/2017 đến ngày 06/9/2017 là 126 ngày, lãi suất được tính như sau: 200.000.000đ x 8%/năm x 126 ngày : 12 : 30 = 5.600.000đ.

*** Lãi suất quá hạn:** Do ông N, bà L vi phạm trả nợ trong hạn, nên Ngân hàng yêu cầu tính lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn, cụ thể lãi suất quá hạn đối với số tiền vay 700.000.000đ và 200.000.000đ được tính là 10,5%/1 năm; Đối với số tiền 250.000.000đ lãi suất quá hạn là 12%/1 năm. Cụ thể:

- Đối với khoản vay 700.000.000đ: Sau khi Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án ông N, bà L trả cho Ngân hàng số tiền gốc 65.500.000đ nhưng trả làm nhiều lần. Do đó lãi suất được tính như sau:

+ Từ ngày 05/9/2016 đến 13/02/2017 (vì ngày 13/02/2017 ông N, bà L trả gốc được 26.000.000đ) là 161 ngày, lãi suất được tính như sau: 700.000.000đ x 10.5%/năm x 161ngày : 12 : 30 = 32.870.833đ.

+ Ngày 13/02/2017 ông N, bà L trả được số tiền gốc 26.000.000đ, do đó nợ gốc còn lại 674.000.000đ, tính từ ngày 13/2/2017 đến ngày 03/4/2017 là 49 ngày, lãi suất được tính như sau: 674.000.000đ x 10.5%/năm x 49 ngày : 12 : 30 = 9.632.583đ.

+ Ngày 03/4/2017 ông N, bà L trả được số nợ gốc 9.500.000 do đó nợ gốc còn lại là 664.500.000đ, tính ngày 03/4/2017 đến ngày 12/4/2017 là 9 ngày, lãi suất được tính như sau: 664.500.000đ x 10.5%/năm x 9 ngày : 12 : 30 = 1.744.313đ.

+ Ngày 12/4/2017 ông N, bà L trả được số nợ gốc 5.000.000đ do đó nợ gốc còn lại là 659.500.000đ, tính ngày 12/4/2017 đến ngày 19/4/2017 là 7 ngày, lãi

suất được tính từ như sau: 659.500.000đ x 10.5%/năm x 7 ngày : 12 : 30 = 1.346.479đ.

+ Ngày 19/4/2017 ông N, bà L trả được số nợ gốc 3.500.000đ do đó nợ gốc còn lại là 656.000.000đ, tính từ ngày 19/4/2017 đến ngày 25/4/2017 là 6 ngày, lãi suất được tính như sau: 656.000.000đ x 10.5%/năm x 6 ngày : 12 : 30 = 1.148.000đ.

+ Ngày 25/4/2017 ông N, bà L trả được số nợ gốc 6.500.000đ do đó nợ gốc còn lại là 649.500.000đ, tính từ ngày 25/4/2017 đến ngày 10/5/2017 là 15 ngày, lãi suất được tính như sau: 649.500.000đ x 10.5%/năm x 15 ngày : 12 : 30 = 2.841.566đ.

+ Ngày 10/5/2017 ông N, bà L trả được số nợ gốc 5.000.000đ do đó nợ gốc còn lại là 644.500.000đ, tính từ ngày 10/5/2017 đến ngày 16/5/2017 là 6 ngày, lãi suất được tính như sau: 644.500.000đ x 10.5 %/năm x 6 ngày : 12 : 30 = 1.127.875đ.

+ Ngày 16/5/2017 ông N, bà L trả được số nợ gốc 5.000.000đ do đó nợ gốc còn lại là 639.500.000đ, tính từ ngày 16/5/2017/ đến ngày 25/5/2017 là 9 ngày, lãi suất được tính như sau: 639.500.000đ x 10.5%/năm x 9 ngày : 12 : 30 = 1.678.688đ.

+ Ngày 25/5/2017 ông N, bà L trả được số nợ gốc là 5.000.000 do đó nợ gốc còn lại là 634.500.000đ, tính từ ngày 25/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 06/9/2017 là 104 ngày, lãi suất được tính như sau: 634.500.000đ x 10.5%/năm x 104 ngày : 12 : 30 = 19.246.500đ.

- Đối với khoản vay 200.000.000đ tính từ ngày 15/06/2017 đến ngày 06/9/2017 là 83 ngày, mức lãi suất được tính như sau: 200.000.000đ x 10.5%/năm x 83 ngày : 12 : 30 = 4,841,667đ.

- Đối với khoản vay 250.000.000đ: Ngày 03/5/2017 ông N, bà L có nghĩa vụ trả tiền vay gốc 50.000.000đ. Tuy nhiên ông N, bà L không trả được do đó khoản tiền 50.000.000đ chuyển sang lãi suất quá hạn, tính từ ngày 03/5/2017 đến ngày 06/9/2017 là 126 ngày, lãi suất được tính như sau: 50.000.000đ x 12%/năm x 126 ngày : 12 : 30 = 2.100.000đ.

Tổng số tiền lãi suất trong hạn và quá hạn là: 143.770.167đ, vợ chồng ông N, bà L đã trả cho Ngân hàng được 74.290.573 đ. Số tiền lãi suất còn lại ông N, bà L phải trả cho Ngân hàng là 69.479.592đ.

Như vậy, tổng cộng tiền vay gốc và lãi suất buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam là 1.153.979.592đ; Trong đó nợ gốc 1.084.500.000đ, tiền lãi suất tính đến ngày 06/9/2017 là: 69.479.592đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

[4]Về Tài sản thế chấp: Khi vay tiền Ngân hàng ông N, bà L đã thế chấp cho Ngân hàng các tài sản sau:

- 01 Xe ô tô nhãn hiệu Huyndai Mighty, Biển số đăng ký:47C-055.61. Nhãn hiệu: HuynDai. Số loại: Mighty. Màu sơn: Xanh. Tải trọng: 3,5 tấn. Giấy đăng ký xe ô tô số 010575 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/09/2013.

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI - 762484 do UBND huyện P cấp ngày 05/12/2007 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị P. Ngày 15 tháng 01 năm 2013 ông N nhận tặng cho theo hồ sơ số 24529000122TCVP. Cụ thể: Thửa đất số: 88. Tờ bản đồ số: 16. Địa chỉ thửa đất: Xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích: 3.100 m2.

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV - 722638 do UBND huyện P cấp ngày 11/03/2015 cho hộ bà Nguyễn Thị Kim L. Cụ thể: Thửa đất số: 170. Tờ bản đồ số: 136. Địa chỉ thửa đất: Xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích: 1.275,1 m2.

Xét thấy việc thế chấp trên của các bên đương sự là hợp pháp, các hợp đồng thế chấp đều được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền đúng theo quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 292 Bộ luật dân sự 2015. Áp dụng Điều 293 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29

tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm tuyên: Trường hợp vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L không tự nguyện thanh toán đủ số nợ gốc và lãi suất phát sinh nói trên thì Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam có quyền yêu cầu thi hành án cưỡng chế bán phát mãi tài sản thế chấp để thanh toán nợ trên phạm vi nghĩa vụ bảo đảm 1.084.500.000đ tiền vay gốc và các khoản tiền lãi suất phát sinh trên số tiền vay gốc.

Sau khi ông N, bà L thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam có nghĩa vụ trả lại tài sản, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà L theo quy định của pháp luật.

[5]Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án, buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 46.619.387đ tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Theo mức tính: 800.000.000đ phải chịu 36.000.000đ + (353.979.592đ x 3%) = 46.619.387đ.

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam số tiền 22.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0042764, ngày 06/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 463, Điều 466; Khoản 2 Điều 292; Điều 293 của Bộ luật dân sự 2015.

- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

- Mục 3 phần I Thông Tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19 tháng 6 năm 1997 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và Bộ tài chính; Khoản 1 điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam số tiền 1.153.979.592đ (Một tỷ một trăm năm mươi ba triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm chín mươi hai đồng). Trong đó tiền vay gốc: 1.084.500.000đ, tiền lãi suất tính đến ngày 06/9/2017 là: 69.479.592đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam đối với phần yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L trả cho Ngân hàng số tiền 65.500.000đ.

Sau khi vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam có nghĩa vụ trả lại tài sản đã thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI - 762484 do UBND huyện P cấp ngày 05/12/2007 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị P. Ngày 15/01/2013 ông Nguyễn Văn N nhận tặng cho quyền sử dụng đất theo hồ sơ số 24529000122TCVP. Cụ thể: Thửa đất số: 88; tờ bản đồ số: 16; địa chỉ thửa đất: Xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích: 3.100 m2; mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 400 m2, đất trồng cây lâu năm 2.700 m2. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV - 722638 do UBND huyện P cấp ngày 11/03/2015 cho hộ bà Nguyễn Thị Kim L. Cụ thể: Thửa đất số: 170. Tờ bản đồ số: 136. Địa chỉ thửa đất: Xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích: 1.275,1m^2; Giấy đăng ký xe ô tô số 010575 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/09/2013 đứng tên Nguyễn Văn N.

Trường hợp vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L không tự nguyện thanh toán đủ số nợ gốc và lãi suất phát suất phát sinh nói trên thì Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam có quyền yêu cầu thi hành án cưỡng chế bán

phát mãi toàn bộ tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng để thanh toán nợ trên phạm vi nghĩa vụ bảo đảm 1.084.500.000đ tiền vay gốc và các khoản tiền lãi suất phát sinh trên số tiền vay gốc.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 46.619.387đ tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam số tiền 22.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0042764, ngày 06/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Quang Vinh